



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG
DANANG PHARMACEUTICAL- MEDICAL EQUIPMENT JOINT STOCK COMPANY

Head Office:
02 Phan Dinh Phung St.,
Hai Chau Dist., Danang City - Vietnam
Tel : (84.511) 822247 - 821642 - 817212
Fax: (84.511) 891752
E.mail: dapharco@vnn.vn
Website: dapharco.com.vn

MST : 0400101404

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ III/2020

☸ ☞ ☸



Dapharco

Branch in Ho Chi Minh : 796/15 Su Van Hanh St., W.12 - D.10 – Ho Chi Minh City * Tel : (84.8) 38631018. *Fax : (84.8) 38629834
Branch in Ha Noi : P. 204A 78 Buildings Lang Ha St., Dong Da Dist., Ha Noi City * Tel : (84.4) 35623453. * Fax: (84.4) 35623514
Branch in Quang Nam : 85 Tran Cao Van St.Tam Ky City – Quang Nam Province * Tel : (84.510) 3812859. *Fax: (84.510) 3820450

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020
(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: Đồng

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ 30/09/2020 | Số đầu năm 01/01/2020 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 635.535.148.283 | 888.582.385.380 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 01 | 11.262.192.912 | 39.608.588.629 |
| 1. Tiền | 111 | | 11.262.192.912 | 39.608.588.629 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 545.808.053.062 | 746.452.824.861 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 03 | 520.464.661.894 | 732.373.981.854 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 16 | 22.306.697.601 | 13.243.801.244 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 04a | 6.895.707.893 | 3.457.292.492 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (3.897.199.946) | (2.660.436.347) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | 05 | 38.185.619 | 38.185.618 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 76.507.423.020 | 100.539.941.018 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 06 | 76.507.423.020 | 100.539.941.018 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.957.479.289 | 1.981.030.872 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 13a | 203.450.807 | 360.509.225 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1.447.363.125 | 1.395.266.212 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 17b | 306.665.357 | 225.255.435 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | - |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 53.226.981.845 | 52.101.219.167 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 44.216.018.076 | 33.299.537.208 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 08 | 21.208.506.557 | 10.249.702.505 |
| - Nguyên giá | 222 | | 35.843.015.204 | 23.526.704.567 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (14.634.508.647) | (13.277.002.062) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 10 | 23.007.511.519 | 23.049.834.703 |
| - Nguyên giá | 228 | | 24.090.954.041 | 24.017.779.541 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (1.083.442.522) | (967.944.838) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 07 | 214.280.000 | 8.605.005.090 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 214.280.000 | 8.605.005.090 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | 1.300.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | 1.300.000.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | (...) | (...) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 8.796.683.769 | 8.896.676.869 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 13b | 8.796.683.769 | 8.896.676.869 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |

| | | | | |
|--|--------------|--------------------|------------------------------|------------------------|
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | | | 688.762.130.128 | 940.683.604.547 |
| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ 30/09/2020 | Số đầu năm |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | | | 513.015.181.992 | 764.029.280.856 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 512.961.481.992 | 763.975.580.856 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 16 | 431.304.795.984 | 699.726.783.335 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 03 | 34.432.537.146 | 19.437.037.908 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 17a | 1.821.082.427 | 2.094.418.839 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1.656.198.932 | 2.971.149.051 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 18 | 377.779.313 | 290.293.768 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 19a | 593.517.356 | 1.319.333.600 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 15 | 42.517.951.048 | 37.540.649.355 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 22 | 257.619.787 | 595.915.000 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 53.700.000 | 53.700.000 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | 19b | 53.700.000 | 53.700.000 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 175.746.948.136 | 176.654.323.691 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 22 | 175.746.948.136 | 176.654.323.691 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 121.344.740.000 | 121.344.740.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | | |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 9.215.548.634 | 9.215.548.634 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 2.334.190.178 | 2.334.190.178 |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | (...) | (...) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 25.644.628.267 | 25.644.628.267 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 17.207.841.057 | 18.115.216.612 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 3.553.847.812 | 707.424.710 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 13.653.993.246 | 17.407.791.902 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này(thù lao HĐT) | 421c | | | |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 688.762.130.128 | 940.683.604.547 |

Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2020

Người lập biểu

Nguyễn Hải Yến

Kế toán trưởng

TRẦN THỊ ÁNH MINH

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG VIẾT PHẢI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ III NĂM 2020

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | Mã số | QUÝ 3/2020 | QUÝ 3/2019 | Lũy kế từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020 | Lũy kế từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019 |
|--|-------------|------------|------------------------|------------------------|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 012 | 372.669.575.513 | 490.251.581.557 | 1.141.189.536.235 | 1.301.034.521.432 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | 02 | 15.834.636.363 | 1.072.766.661 | 19.278.735.400 | 6.233.520.737 |
| + Chiết khấu thương mại | | 03 | 240.774.867 | 389.143.303 | 968.261.956 | 1.138.858.823 |
| + Hàng bán bị trả lại | | 06 | 15.593.861.496 | 683.623.358 | 18.310.473.444 | 5.094.661.915 |
| 3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01-02) | | 10 | 356.834.939.150 | 489.178.814.896 | 1.121.910.800.835 | 1.294.801.000.695 |
| 4. Giá vốn hàng bán | VI.27 | 11 | 340.835.368.530 | 469.861.617.322 | 1.073.648.404.520 | 1.239.938.566.688 |
| 5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11) | | 20 | 15.999.570.620 | 19.317.197.573 | 48.262.396.315 | 54.862.434.006 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | VI.26 | 21 | 1.894.715.643 | 1.340.951.270 | 4.610.886.190 | 3.643.014.015 |
| 7. Chi phí tài chính | VI.28 | 22 | 766.664.683 | 1.432.710.316 | 2.603.840.222 | 5.657.493.826 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | | 23 | 518.745.515 | 1.401.785.347 | 1.576.853.243 | 4.505.034.127 |
| 8. Chi phí bán hàng | | 24 | 7.089.998.168 | 10.516.905.609 | 23.937.956.769 | 30.918.192.389 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | 25 | 3.028.230.718 | 2.126.057.456 | 9.723.257.964 | 6.839.911.492 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)} | | 30 | 7.009.392.694 | 6.582.475.462 | 16.608.227.550 | 15.089.850.314 |
| 11. Thu nhập khác | | 31 | 4.718.019.444 | 757.585.482 | 5.035.317.908 | 2.834.155.960 |
| 12. Chi phí khác | | 32 | 4.501.078.759 | 178.514.873 | 4.576.053.900 | 354.524.879 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | | 40 | 216.940.685 | 579.070.609 | 459.264.008 | 2.479.631.081 |
| 14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40) | | 50 | 7.226.333.379 | 7.161.545.865 | 17.067.491.558 | 17.569.481.189 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | VI.30 | 51 | 1.445.266.676 | 1.432.309.173 | 3.413.498.312 | 3.513.896.238 |
| 16. Chi phí thuế TNDN bị trừ | VI.30 | 52 | | | | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 -52) | | 60 | 5.781.066.703 | 5.927.236.692 | 13.653.993.246 | 14.055.584.951 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | | 476,42 | 472,15 | 1.125,22 | 1.296,80 |

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN HẢI YẾN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ ÁNH MINH

Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



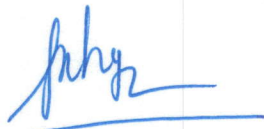
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2020 đến hết 30/09/2020

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm nay (01/01 - 30/09/2020) | Lũy kế từ đầu năm trước (01/01 - 30/09/2019) |
|---|-----------|-------------|--|--|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 17.067.491.558 | 17.569.481.189 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản : | | | 4.379.019.391 | 5.235.658.819 |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | | 1.473.004.269 | 1.132.170.266 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 1.236.763.599 | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | 92.398.280 | (401.545.574) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 1.576.853.243 | 4.505.034.127 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 21.446.510.949 | 22.805.140.008 |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu | 09 | | 199.274.501.362 | (75.215.433.290) |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho | 10 | | 24.032.517.998 | 16.749.612.678 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (255.890.319.504) | 52.704.783.930 |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước | 12 | | 257.051.518 | (472.321.533) |
| - Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh | 13 | | | 0 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (1.489.367.698) | (4.546.568.860) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (3.263.769.696) | (3.688.638.215) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | | - |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (338.295.213) | (294.868.615) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (15.971.170.283) | 8.041.706.103 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | (3.998.760.047) | (12.950.365.274) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 1.200.000.000 | - |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 7.601.720 | 401.545.574 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (2.791.158.327) | (12.548.819.700) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | | | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu | 32 | | | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 175.809.821.236 | 392.247.697.607 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (170.832.519.543) | (387.820.659.616) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (14.561.368.800) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (9.584.067.107) | 4.427.037.991 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40) | 50 | | (28.346.395.717) | (80.075.606) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ | 60 | | 39.608.588.629 | 38.583.997.835 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61) | 70 | | 11.262.192.912 | 38.503.922.229 |

Người lập biểu



NGUYỄN HẢI YẾN

Kế toán trưởng



TRẦN THỊ ÁNH MINH

Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG VIỆT PHẢI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3/2020

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng là Công ty được thành lập theo Quyết định số 195/2004/QĐ-UB ngày 08 tháng 12 năm 2004 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400101404 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 22 tháng 03 năm 2005, thay đổi lần thứ 10 ngày 27 tháng 08 năm 2019.

2- Lĩnh vực kinh doanh

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế. Chi tiết: bán buôn dược phẩm, dược liệu, dụng cụ y tế. Bán buôn hóa chất, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, vaccine và chế phẩm sinh học, hương xông muỗi, thuốc xịt muỗi, mắt kính, mỹ phẩm, sữa các loại, kẹo, nước khoáng, nước bổ dưỡng có vitamine, văn phòng phẩm. Bán buôn thực phẩm chức năng.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: bán buôn trang thiết bị y tế và vật tư khoa học kỹ thuật, thiết bị văn phòng.
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: sản xuất dược phẩm: Địa điểm SX 33, đường Bình Thái 3, phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê kho bãi; Dịch vụ bảo quản dược phẩm, vaccin, sinh phẩm, trang thiết bị y tế
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: chuyển giao công nghệ và dịch vụ kỹ thuật y tế, khoa học kỹ thuật.
- Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ dược phẩm, dược liệu, dụng cụ y tế. Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ hóa chất, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, vaccine và chế phẩm sinh học, hương xông muỗi, thuốc xịt muỗi, mắt kính, mỹ phẩm, sữa các loại, kẹo, nước khoáng, nước bổ dưỡng có vitamine, văn phòng phẩm. Bán lẻ thực phẩm chức năng
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng Địa điểm SX 33, đường Bình Thái 3, phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và các chế phẩm vệ sinh. Chi tiết : Sản xuất mỹ phẩm Địa điểm SX 33, đường Bình Thái 3, phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: sản xuất vật tư y tế tiêu hao, bông, băng, gạc, y tế, Địa điểm SX 33, đường Bình Thái 3, phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng
- Sửa chữa máy móc thiết bị Chi tiết : Giao nhận, lắp đặt, hướng dẫn sử dụng, bảo hành, bảo trì, sửa chữa trang thiết bị y tế và khoa học kỹ thuật
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết : Cho thuê văn phòng
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết : Dịch vụ xuất nhập khẩu: dược phẩm, dược liệu, dụng cụ y tế, hóa chất, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, vaccine và chế phẩm sinh học, hương xông muỗi, thuốc xịt muỗi, mắt kính, mỹ phẩm, sữa các loại, kẹo, nước khoáng, nước bổ dưỡng có vitamine, văn phòng phẩm, thực phẩm chức năng, trang thiết bị y tế và vật tư khoa học kỹ thuật, thiết bị văn phòng.
- Cho thuê máy móc, thiết bị, đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: theo năm dương lịch

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại số 02 Phan Đình Phùng, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng và các chi nhánh:

| Tên chi nhánh | Địa chỉ |
|---|--|
| Cty CP dược – TBYT ĐN – Chi nhánh Hà Nội | P.204A Toà nhà 78 Láng Hạ, P.Láng Hạ, Q.Đống Đa, Tp Hà Nội |
| Cty CP dược – TBYT ĐN – Chi nhánh Hồ Chí Minh | 796/15 Sư Vạn Hạnh, P2, Q10, Tp Hồ Chí Minh |
| Cty CP dược – TBYT ĐN – Chi nhánh Quảng Nam | 85 Trần Cao Vân, P. An Sơn Tp Tam Kỳ. Tỉnh Quảng Nam |

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc vào ngày 31/12/2020 theo năm Dương lịch)
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của DN

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam : BCTC lập bằng tiền đồng Việt nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Công ty xây dựng lãi suất thực tế căn cứ vào lãi suất tiền vay của Ngân Hàng Thương mại đang giao dịch và theo quy định của Ngân Hàng Nhà Nước (Không vượt quá 50% lãi suất cơ bản)

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính : Không có

6. - Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản phải thu mà Công ty không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền và thực tế đích danh

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Giá trị Tài sản trên 30 triệu mới xác định là TSCĐ (TSCĐ cũ dưới 30 triệu chuyển sang chi phí phân bổ không quá 03 năm). Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

| | |
|----------------------------------|-----------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 06-25 năm |
| Máy móc thiết bị | 03-06 năm |
| Phương tiện vận tải - truyền dẫn | 05-10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 03 năm |
| Phần mềm máy tính | 02-05 năm |

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: Không có

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Không có

11 - Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh là chi phí sửa chữa với giá trị lớn phân bổ trong 24 tháng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản phải trả được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải trả nhà cung cấp và các khoản phải trả khác

13- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay .

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện theo qui định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hóa các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Chi phí đi vay phải trả trong năm tài chính được xác định trên cơ sở thời gian vay nhân (x) với giá trị khoản vay nhân (x) với lãi suất đi vay.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ chi phí này.

Chi phí được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh là chi phí sửa chữa với giá trị lớn phân bổ trong 24 tháng.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm chi phí lãi vay phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.: Không có

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.: Không có

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.: Không có

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành.

Việc phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ được thực hiện theo điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty và theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá;
- Doanh thu được xác nhận tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ việc cung cấp hàng hoá;

- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu đối với hoạt động khác được ghi nhận khi có thanh lý hợp đồng và khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi nhận được từ hoạt động đầu tư, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỉ giá và được xác định theo số thực tế phát sinh

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Bao gồm các khoản hàng bán bị trả lại và các khoản giảm trừ khác

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Trị giá vốn của hàng hóa bán trong kỳ

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, Chi phí quản lý chung, về lương, bảo hiểm, kinh phí công đoàn, ... và các khoản chi phí khác phát sinh trong quản lý như thuê, phí, dịch vụ mua ngoài...

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất TNDN trong năm hiện hành

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty trong năm tài chính 2020 là 20%.

Cơ quan thuế sẽ kiểm tra quyết toán các loại thuế áp dụng đối với Công ty. Bất kỳ các khoản khác biệt về thuế sẽ được Công ty điều chỉnh sổ kế toán một cách tương ứng.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

Đơn vị tính : Đồng

01- Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Cuối kỳ | Đầu Kỳ |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Tiền mặt | 481.898.308 | 62.715.191 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 10.517.465.620 | 39.545.873.438 |
| - Tiền đang chuyển | 262.828.984 | - |
| Cộng | 11.262.192.912 | 39.608.588.629 |

02- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 30/09/2020 | | 01/01/2020 | |
|------------------------------|------------|----------|---------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Công ty Cổ phần được Danapha | 0 | 0 | 1.300.000.000 | - |

3. Phải thu của khách hàng

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|-----------------|----------------|
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 520.464.661.894 | 34.432.537.146 |
| - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu (Chi tiết đính kèm) | | |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 520.464.661.894 | 34.432.537.146 |

b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

4. Phải thu khác

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|--|---------------|----------|---------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | 6.895.707.893 | | 3.457.292.492 | |
| - Phải thu người lao động; | 54.391.250 | | - | |
| - Ký cược, ký quỹ; | 6.587.534.736 | | 3.041.758.222 | |
| - Phải thu khác. | 253.781.907 | | 415.534.270 | |
| b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn) | | | | |

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

| | Cuối năm | | Đầu năm | |
|------------------|----------|------------|----------|------------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| a) Tiền; | | | | |
| b) Hàng tồn kho; | | 38.185.619 | | 38.185.618 |
| c) TSCĐ; | | | | |
| d) Tài sản khác. | | | | |

06- Hàng tồn kho

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|--|---------|----------|---------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |

| | | |
|--|----------------|-----------------|
| - Hàng đang đi trên đường; | | 39.632.890.591 |
| - Nguyên liệu, vật liệu; | 2.188.781.119 | 1.552.720.517 |
| - Thành phẩm; | 1.410.026.365 | 666.331.561 |
| - Hàng hóa; | 72.897.318.052 | 58.684.816.577 |
| - Hàng gửi bán; | 11.297.484 | 3.181.772 |
| - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản | 76.507.423.020 | 100.539.941.018 |
| - Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. | | |

Cuối năm

Đầu năm

Giá gốc Giá trị có thể thu hồi Giá gốc Giá trị có thể thu hồi

| | | |
|---|-------------|---------------|
| 7. Tài sản dở dang dài hạn | 214.280.000 | 8.605.005.090 |
| a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường) | | |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB) | | |
| - Mua sắm; | | |
| - XD/CB; | 214.280.000 | 8.605.005.090 |
| - Sửa chữa. | | |

Cộng

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục | Nhà cửa | Máy móc | Phương tiện vận | Thiết bị dụng | TSCĐ | Tổng cộng |
|------------------------------------|----------------|---------------|-----------------|---------------|-------------|----------------|
| | | thiết bị | tải truyền dẫn | cụ quản lý | khác | |
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 16.419.924.079 | 799.875.701 | 4.862.339.749 | 679.518.247 | 765.046.792 | 23.526.704.568 |
| - Mua trong kỳ | | 1.738.331.818 | 223.594.000 | 221.290.909 | | 2.183.216.727 |
| - Đầu tư XD/CB hoàn t | 10.133.093.910 | | | | | 10.133.093.910 |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | 26.553.017.989 | 2.538.207.519 | 5.085.933.749 | 900.809.156 | 765.046.792 | 35.843.015.205 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 7.791.341.340 | 733.834.042 | 3.946.567.600 | 483.172.465 | 322.086.615 | 13.277.002.062 |
| - Khấu hao trong kỳ | 869.473.317 | 158.832.166 | 161.863.628 | 65.940.090 | 101.397.384 | 1.357.506.585 |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | 8.660.814.657 | 892.666.208 | 4.108.431.228 | 549.112.555 | 423.483.999 | 14.634.508.647 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ HH | | | | | | |
| - Tại ngày đầu kỳ | 8.628.582.739 | 66.041.659 | 915.772.149 | 196.345.782 | 442.960.177 | 10.249.702.505 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 17.892.203.332 | 1.645.541.311 | 977.502.521 | 351.696.601 | 341.562.793 | 21.208.506.558 |

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay: vnd

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: vnd

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

| Khoản mục | Quyền sử | Quyền phát | Bản quyền, bằng | Phần mềm | TSCĐ | Tổng cộng |
|---|----------------|------------|-----------------|---------------|--------------|----------------|
| | dụng đất | hành | sáng chế | máy vi tính | vô hình khác | |
| Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 22.110.243.541 | 0 | | 1.907.536.000 | | 24.017.779.541 |
| - Mua trong năm | 0 | | | 73.174.500 | | 73.174.500 |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng | | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | 22.110.243.541 | 0 | 0 | 1.980.710.500 | 0 | 24.090.954.041 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 38.327.900 | 0 | 0 | 929.616.938 | - | 967.944.838 |
| - Khấu hao trong kỳ | 8.725.740 | | | 106.771.944 | | 115.497.684 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | 47.053.640 | 0 | 0 | 1.036.388.882 | 0 | 1.083.442.522 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | | | | | | |
| - Tại ngày đầu kỳ | 22.071.915.641 | 0 | 0 | 977.919.062 | 0 | 23.049.834.703 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 22.063.189.901 | 0 | 0 | 944.321.618 | 0 | 23.007.511.519 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: Không phát sinh

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không phát sinh

13- Chi phí trả trước

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục) | 203.450.807 | 360.509.225 |
| b) Dài hạn | 8.796.683.769 | 8.896.676.869 |
| Cộng | 9.000.134.576 | 9.257.186.094 |

14. Tài sản khác

Cộng

15. Vay và nợ thuê tài chính

| | Cuối kỳ | | Trong kỳ | | Đầu kỳ | |
|---|----------------|-----------------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn | 42.517.951.048 | 42.517.951.048 | 175.809.821.236 | 170.832.519.543 | 37.540.649.355 | 37.540.649.355 |
| c) Các khoản nợ thuê tài chính | | | | | | |
| d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán | | | | | | |
| e) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan | | | | | | |

16. Phải trả người bán

| | Cuối kỳ | | Đầu kỳ | |
|---|----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| | Nợ | Có | Nợ | Có |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 22.306.697.601 | 431.304.795.984 | 13.243.801.244 | 699.726.783.335 |
| - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả; | | | | |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | | | | |
| b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn) | | | | |

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;
- Các đối tượng khác

c) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

| Khách hàng | Đầu kỳ | Phát sinh trong kỳ | | Cuối kỳ |
|------------------------------|---------------|--------------------|---------------|---------------|
| | Phải trả | Tăng | Giảm | Phải trả |
| Công ty Cổ phần Dược DANAPHA | 1.705.847.682 | 4.190.459.526 | 4.505.460.692 | 1.390.846.516 |
| Công ty Cổ phần Megram | 80.686.662 | | 80.686.662 | 0 |

17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

| | Đầu kỳ | Số phải nộp tr.kỳ | Số thực nộp tr. kỳ | Cuối kỳ |
|---|----------------------|------------------------|------------------------|----------------------|
| a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế) | 2.094.418.839 | 106.747.613.988 | 107.020.950.400 | 1.821.082.427 |
| - Thuế GTGT nội địa | 677.619.043 | 102.682.419.195 | 103.265.273.616 | 94.764.622 |
| - Thuế GTGT hàng NK | | | | - |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | | | | - |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | | | | - |
| - Thuế TNDN | 1.137.280.175 | 3.413.498.312 | 3.263.769.696 | 1.287.008.791 |
| - Thuế TNCN | 279.519.621 | 651.696.481 | 491.907.088 | 439.309.014 |
| - Thuế Tài nguyên | | | | |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | | | | |
| - Các loại thuế khác(thuế môn bài) | | | | |
| b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế) | -225.255.435 | 53.908.503.021 | 53.989.912.942 | -306.665.356 |
| - Thuế GTGT hàng NK | -225.255.435 | 42.345.945.618 | 42.303.002.035 | (182.311.852) |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | | 11.562.557.403 | 11.686.910.907 | (124.353.504) |
| - Các khoản phí, lệ phí | | | | - |
| - Các khoản phải nộp khác | | | | |

18- Chi phí phải trả:

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|-------------|-------------|-------------|
| a) Ngắn hạn | 377.779.313 | 290.293.768 |
| b) Dài hạn | | |

19. Phải trả khác

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--------------------------------------|--------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết; | 26.077.554 | |
| - Kinh phí công đoàn; | 26.125.821 | 47.137.652 |
| - Bảo hiểm xã hội; | 34.366.446 | 38.905.347 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả; | | 400.000 |
| - Thủ lao HĐQT | | 897.000.000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác. | 506.947.535 | 335.890.601 |
| Cộng | 593.517.356 | 1.319.333.600 |
| b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục) | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 53.700.000 | 53.700.000 |

20. Doanh thu chưa thực hiện

Cuối kỳ

Đầu năm

21. Trái phiếu phát h: Giá trị Lãi suất Kỳ hạn Giá trị Lãi suất Kỳ hạn

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Cuối kỳ

Đầu kỳ

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Vốn chủ sở hữu (Trang bên)

22- Vốn chủ sở hữu

22.1- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | | | | | |
|---------------------------|------------------------------------|----------------------|----------------------------------|--------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------|---|
| | Vốn góp | Thặng dư vốn cổ phần | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | Vốn khác thuộc CSH | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa PP và các quỹ | Cộng | |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 6 | 7 | 8 | |
| Số dư tại 01/01/2019 | 101.126.620.000 | 14.268.238.634 | 0 | 2.334.190.178 | 25.644.628.267 | 15.872.854.710 | 159.246.531.789 | |
| - Tăng vốn trong kì trước | 20.218.120.000 | -5.052.690.000 | | | | 17.407.791.902 | 15.165.430.000 | |
| - Lãi trong kì trước | | | | | | -15.165.430.000 | -15.165.430.000 | |
| - Phân phối lợi nhuận | | | | | | 18.115.216.612 | 176.654.323.691 | |
| Số dư tại 31/12/2019 | 121.344.740.000 | 9.215.548.634 | 0 | 2.334.190.178 | 25.644.628.267 | 18.115.216.612 | 176.654.323.691 | 0 |
| Số dư tại 01/01/2020 | 121.344.740.000 | 9.215.548.634 | 0 | 2.334.190.178 | 25.644.628.267 | 18.115.216.612 | 176.654.323.691 | 0 |
| - Tăng vốn trong kỳ | | | | | | 13.653.993.246 | 13.653.993.246 | |
| - Lãi trong năm nay | | | | | | -14.561.368.800 | -14.561.368.800 | |
| - Phân phối lợi nhuận | | | | | | 17.207.841.058 | 175.746.948.136 | |
| Số dư tại 30/09/2020 | 121.344.740.000 | 9.215.548.634 | 0 | 2.334.190.178 | 25.644.628.267 | 17.207.841.058 | 175.746.948.136 | |

22.2- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tại 30/09/2020 | | Tại 31/12/2019 | |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Tổng số | Vốn cổ phần thường | Tổng số | Vốn cổ phần thường |
| TỔNG SỐ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | | |
| - Vốn góp (cổ đông, thành viên) | 121.344.740.000 | 121.344.740.000 | 121.344.740.000 | 121.344.740.000 |
| - Thặng dư vốn cổ phần | 9.215.548.634 | | 9.215.548.634 | |
| - Vốn khác chủ sở hữu | 2.334.190.178 | | 2.334.190.178 | |
| Tổng | 132.894.478.812 | 121.344.740.000 | 132.894.478.812 | 121.344.740.000 |

*Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

22.3- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối

| | | |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| + Vốn góp đầu quỹ | Quý này | Quý trước |
| | 121.344.740.000 | 121.344.740.000 |
| + Vốn góp tăng trong quỹ | 0 | 0 |
| + Vốn góp giảm trong quỹ | 12.134.474 | 121.344.740.000 |
| + Vốn góp cuối quỹ | 0 | 0 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|------------|------------|
| d) Cổ phiếu | | |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 12.134.474 | 12.134.474 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 12.134.474 | 12.134.474 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 12.134.474 | 12.134.474 |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| + Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 12.134.474 | 12.134.474 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 12.134.474 | 12.134.474 |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.. | 10.000 | |

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|----------------|----------------|
| e) Các quỹ của doanh nghiệp: | | |
| - Quỹ đầu tư phát triển; | 25.644.628.267 | 25.644.628.267 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.(Quỹ khen thưởng phúc lợi) | 257.619.787 | 595.915.000 |

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

| | Năm nay | Năm trước |
|--|----------|-----------|
| 26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | |
| 27. Chênh lệch tỷ giá | Năm nay | Năm trước |
| 28. Nguồn kinh phí | Năm nay | Năm trước |
| 29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán | Cuối năm | Đầu năm |

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

| | | |
|---|-----------------|-----------------|
| - Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ. | 171.128.079.405 | 115.643.370.251 |
| - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá; | 147.082.366.927 | 187.766.366.024 |

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|----------------------|----------------------|
| a) Doanh thu | 356.834.939.150 | 490.251.581.557 |
| - Doanh thu bán hàng; | 356.834.939.150 | 490.251.581.557 |
| 3. Giá vốn hàng bán | Kỳ này | Kỳ trước |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán; | 340.835.368.530 | 469.861.617.322 |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán; | | |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp; | | |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư; | | |
| - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư; | | |
| - Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ; | | |
| 4- Doanh thu hoạt động tài chính | 1.894.715.643 | 1.340.951.270 |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 7.601.720 | 18.704.319 |
| lãi vay chậm trả | 551.387.574 | |
| Chiết khấu Thanh toán | 105.433.122 | 24.885.284 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia; | | |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá; | 1.230.293.227 | 1.297.361.667 |
| 5- Chi phí tài chính | 766.664.683 | 1.432.710.316 |
| - Lãi tiền vay; | 518.745.515 | 1.401.785.347 |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm; | | |

| | | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính; | 100.000.000 | |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá; | 147.919.168 | 30.924.969 |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư; | | |
| - Chi phí tài chính khác; | | |
| 6. Thu nhập khác | Kỳ này | Kỳ trước |
| - Các khoản khác. | 4.718.019.444 | 757.585.482 |
| 7. Chi phí khác | Kỳ này | Kỳ này |
| - Các khoản khác. | 4.501.078.759 | 178.514.873 |
| Cộng | | |
| 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | Kỳ này | Kỳ trước |
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | 3.028.230.718 | 2.126.057.456 |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | 7.089.998.168 | 10.516.905.609 |
| c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| 9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo | Kỳ này | Kỳ trước |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu; | 2.163.964.457 | 1.949.762.286 |
| - Chi phí nhân công; | 5.579.491.449 | 7.314.207.170 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định; | 495.780.870 | 367.566.134 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài; | | |
| - Chi phí khác bằng tiền. | 1.878.992.110 | 1.289.394.928 |
| Cộng | 10.118.228.886 | 10.920.930.518 |
| 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Kỳ này | Kỳ trước |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 1.445.266.676 | 1.432.309.173 |
| 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | Kỳ này | Kỳ trước |

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

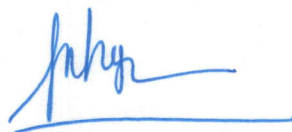
- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.
- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

| | | |
|--|----------------|-----------------|
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; | Kỳ này | Kỳ trước |
| - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường; | 63.067.499.333 | 152.813.168.135 |
| - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường; | | - |
- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

| | | |
|---|----------------|-----------------|
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; | 51.223.471.259 | 142.699.492.654 |
|---|----------------|-----------------|

IX. Những thông tin khác

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Hải Yến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



TRẦN THỊ ÁNH MINH

Ngày 30 tháng 09 năm 2020


TỔNG GIÁM ĐỐC
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

TÔNG VIỆT PHẢI